

Địa chỉ:

Ngày 28 Tháng 04 Năm 2026

Số xuất ăn: 482 - LK: 10533

STT	Tên thực phẩm	Tồn hôm trước			Nhập			Xuất trong ngày			Tồn cuối ngày	
		Số lượng	Thành tiền (đồng)	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (kg)	Tổng cộng (đồng)
1	Điện bếp							482		723,000		
<b>Dịch vụ</b>												
1	Nấm hương khô	0.6	229,800	Kg				0.1	383,000	38,300	0.5	191,500
2	Đường kính	0.6	18,600	Kg	1	31,000	31,000	0.2	31,000	6,200	1.4	43,400
3	Dầu ăn Neptune 1L	1.8	144,000	Lít				0.4	80,000	32,000	1.4	112,000
4	Gạo Bắc Hương	134.3	3,357,500	Kg				36	25,000	900,000	98.3	2,457,500
5	Hạt Nêm Knorr Thịt thăn, Xương Ống và Tủy	0.1	8,500	Kg	1.8	85,000	153,000	0.3	85,000	25,500	1.6	136,000
6	Nước mắm Nam Ngư	1.5	120,000	Lít				0.3	80,000	24,000	1.2	96,000
7	Bột canh i-ốt hải châu	0.6	21,600	Kg	2	36,000	72,000	0.8	36,000	28,800	1.8	64,800
8	Dầu hào	0.5	43,000	Lít				0.2	86,000	17,200	0.3	25,800
9	Sữa bột Dielac Super Star	6.85	1,952,250	Kg				6.1	285,000	1,738,500	0.75	213,750
10	Muối iốt	0.8	8,000	Kg				0.3	10,000	3,000	0.5	5,000
11	Bột Đao	3.5	262,500	Kg				2.5	75,000	187,500	1	75,000
12	Bột năng TAI KY	0.1	6,100	Kg	1	61,000	61,000	0.1	61,000	6,100	1	61,000
13	gia vị phở bò	0.15	15,000	Kg							0.15	15,000
14	Nước cốt dừa wonderfarm	0.8	64,000	Lít							0.8	64,000
15	Gạo nếp	1	40,000	Kg							1	40,000
16	Tương cà chua cholimex	1	41,000	Kg							1	41,000
17	Gạo cháo	1.9	47,500	Kg							1.9	47,500
18	Bột mì			Kg	1	30,000	30,000				1	30,000
<b>Hàng kho</b>			<b>6,379,350</b>				<b>347,000</b>			<b>3,007,100</b>		<b>3,719,250</b>
1	Bí ngô (bí đỏ)			Kg	1.4	22,000	30,800	1.4	22,000	30,800		
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)			Kg	2.7	25,000	67,500	2.7	25,000	67,500		
3	Rau mùi			Kg	0.2	80,000	16,000	0.2	80,000	16,000		
4	Su hào			Kg	8.3	26,000	215,800	8.3	26,000	215,800		
5	Mỡ lợn sống			Kg	0.5	90,000	45,000	0.5	90,000	45,000		
6	Chanh dây (chanh leo)			Kg	3	45,000	135,000	3	45,000	135,000		
7	Xương Cọc			Kg	4	90,000	360,000	4	90,000	360,000		
8	Thịt nạc vai hữu cơ			Kg	14.3	189,000	2,702,700	14.3	189,000	2,702,700		
9	Lườn gà công nghiệp			Kg	1.4	115,000	161,000	1.4	115,000	161,000		
10	Thịt bò thăn			Kg	4.4	350,000	1,540,000	4.4	350,000	1,540,000		
11	Dưa vàng			Kg	28.9	70,000	2,023,000	28.9	70,000	2,023,000		
12	Thịt sấn vai bò bì			Kg	9.3	180,000	1,674,000	9.3	180,000	1,674,000		
13	Thịt gà (bỏ chân, cổ, cánh)			Kg	3.9	210,000	819,000	3.9	210,000	819,000		
14	Hành khô			Kg	0.2	90,000	18,000	0.2	90,000	18,000		
15	Xương ống			Kg	2	60,000	120,000	2	60,000	120,000		
16	Bánh mì gói			Kg	4.04	170,000	686,800	4.04	170,000	686,800		
17	Hành lá			Kg	0.2	65,000	13,000	0.2	65,000	13,000		
18	Ngô (Bắp) Tươi			Kg	2.2	40,000	88,000	2.2	40,000	88,000		
	<b>Thực phẩm tươi sống</b>		<b>0</b>				<b>10,715,600</b>			<b>10,715,600</b>		<b>0</b>
	<b>Tổng cộng</b>		<b>6,379,350</b>				<b>11,062,600</b>			<b>14,445,700</b>		<b>3,719,250</b>
	<b>Lũy kế</b>						<b>61,920,040</b>			<b>65,233,350</b>		

<b>* Quyết toán trong ngày:</b>	
Hôm trước chuyển sang:	871.25
Tiêu chuẩn được chi:	14,460,871.25
Tiền hỗ trợ bữa ăn trong ngày:	
Đã chi:	14,445,700
Tồn cuối ngày:	15,171.25

<b>Thực đơn</b>	<b>Nhà trẻ</b>
Bữa trưa	Com trắng ; Thịt bò, lợn sốt chanh leo ; Canh su hào, cà rốt hầm xương
Bữa chiều	Gà, lợn sốt nấm ; Dưa vàng-com trắng ; Canh bí đỏ hầm xương
Bữa phụ	Sữa bột Dielac từ 1-6 tuổi

Kế toán

Đặng Thị Phương Anh

Người nấu bếp trực tiếp

Nguyễn Thị Hoài

# CỦA TRÈ

Nhà trẻ: 78 - LK: 1639 - Định mức: 30,000

Mẫu giáo: 404 - LK: 8894 - Định mức: 30,000

STT	Chất lượng bữa ăn															
	Nhà trẻ								Mẫu giáo							
	Số lượng (kg)	Tiền (đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)	Số lượng (kg)	Tiền(đồng)	Ca (mg)	B1 (mg)	P (g)	L (g)	G (g)	Calo (kcal)
1	78	117,000							404	606,000						
Dịch vụ																
1	0.05	19,150	82.8	0.07	16.2	1.8	18.23	157.88	0.05	19,150	82.8	0.07	16.2	1.8	18.23	157.88
2	0.05	1,550					49.65	203.57	0.15	4,650					148.95	610.7
3	0.1	8,000					98.2	913.26	0.3	24,000				294.6		2,739.78
4	6.25	156,250	1,875	6.25	493.75	62.5	4,743.75	22,055	29.75	743,750	8,925	29.75	2,350.25	297.5	22,580.25	104,981.8
5	0.05	4,250			9.09		5.46	59.63	0.25	21,250			45.45		27.28	298.17
6	0.05	4,000	193.5	0.05	3.13		1.25	17.94	0.25	20,000	967.5	0.23	15.63		6.25	89.69
7	0.1	3,600							0.7	25,200						
8	0.15	12,900					27	110.7	0.05	4,300					9	36.9
9	1	285,000	7,500	7	195	230	500	4,988.5	5.1	1,453,500	38,250	35.7	994.5	1,173	2,550	25,441.35
10									0.3	3,000						
11									5	187,500			750		4,205	20,315.5
12									0.1	6,100					89.5	366.95
13																
14																
15																
16																
17																
18																
1	1.4	30,800	336	0.84	4.2	0.98	95.62	418								
2	0.7	17,500	270.9	0.38	9.45	1.07	56.89	282	2	50,000	774	1.08	27	3.06	162.54	806
3	0.05	4,000	56.52	0.05	1.1	0.14	0.92	10	0.15	12,000	179.55	0.15	3.51	0.45	2.93	31
4	1.3	33,800	598	0.78	36.4	0.91	103.09	580	7	182,000	3,220	4.2	196	4.9	555.1	3,125
5	0.1	9,000	8		14.5	37.3		406	0.4	36,000	32		58	149.2		1,625
6	0.5	22,500	30		7	1.25	18.48	116	2.5	112,500	150		35	6.25	92.38	580
7	1	90,000	66.6	0.9	161.1	115.2		1,732	3	270,000	199.8	2.7	483.3	345.6		5,196
8	1.8	340,200		9	297	387		4,817	12.5	2,362,500		62.5	2,062.5	2,687.5		33,450
9	0.4	46,000			81.2	52.4		820	1	115,000			203	131		2,051
10	0.1	35,000	2		22.1	4.1		129	4.3	1,505,000	86		950.3	176.3		5,536
11	4.65	325,500	418.5	1.91	85.56	8.83	365.49	1,931	24.25	1,697,500	2,182.5	9.94	446.2	46.07	1,906.05	10,073
12	3.75	675,000	337.5	18.75	618.75	806.25		10,035	5.55	999,000	499.5	27.75	915.75	1,193.25		14,852
13	0.4	84,000	48	0.6	81.2	78.4		1,062	3.5	735,000	420	5.25	710.5	686		9,293
14									0.2	18,000			2.6	0.8	8.8	54
15									2	120,000	148	20	394	256		3,996
16									4.04	686,800			307.04	133.32	161.6	3,161
17									0.2	13,000	128	0.05	2.08		6.88	37
18									2.2	88,000	431.2	3.23	88.4	49.59	879.65	4,430
	<b>Cộng:</b>	<b>2,208,000</b>	<b>11,823.32</b>	<b>46.57</b>	<b>2,137</b>	<b>1,886</b>	<b>5,986</b>	<b>50,845</b>		<b>11,514,700</b>	<b>56,675.85</b>	<b>202.6</b>	<b>11,057</b>	<b>7,636</b>	<b>33,410</b>	<b>253,334</b>
	<b>B/q 1 trẻ:</b>	<b>28,308</b>	<b>151.58</b>	<b>0.6</b>	<b>27.39</b>	<b>24.18</b>	<b>76.74</b>	<b>651.86</b>		<b>28,501.73</b>	<b>140.29</b>	<b>0.5</b>	<b>27.37</b>	<b>18.9</b>	<b>82.7</b>	<b>627.06</b>
	<b>Tỉ lệ P:L:G</b>				<b>17.2</b>	<b>34.5</b>	<b>48.3</b>		<b>Tỉ lệ P:L:G</b>				<b>17.9</b>	<b>28</b>	<b>54.1</b>	

Calo	Tỉ lệ %	Thực đơn	Mẫu giáo	Calo	Tỉ lệ %
327	50	Bữa trưa	Cơm trắng ; Thịt bò, lợn sốt chanh leo ; Canh su hào, cà rốt hầm xương ; Dưa vàng	411	66
261	40	Bữa chiều			
64	10	Bữa phụ	sữa Dielac từ 1-6 tuổi ; Súp gà ngô non - bánh mỳ gói	216	34

  
**TRƯỜNG MẦM NON BÌNH MINH**  
 Đơn vị ban giám hiệu  
 Nguyễn Thị Diệp